TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 136/2026/HS-PT
Ngày: 07/4/2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn Thường**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Long**

Ông **Trần Đức Kiên**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Duy Hoàng**, Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Quách Đức Dũng**, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2026, tại điểm cầu Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 282/2025/TLPT-HS ngày 17 tháng 11 năm 2025 đối với bị cáo Trần Thị Thu T về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*. Do có kháng cáo của bị hại cùng với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 132/2025/HS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Bị cáo:

Trần Thị Thu T**,** sinh ngày 17 tháng 4 năm 1980 tại tỉnh Gia Lai. Nơi thường trú: Tổ A, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); nơi ở hiện nay: Tổ H, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); căn cước công dân: 0641 8000 1713 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 13/4/2021; nghề nghiệp: Giáo viên; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông Trần Đức P, sinh năm 1955 và bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1955; có chồng là Nguyễn Hữu T2 và 02 người con sinh năm 2006 và 2012. Tiền án, tiền sự: Không. Là đảng viên (đã bị đình chỉ sinh hoạt theo Quyết định số 57-QĐ/UBKTTU ngày 14/12/2023 của Ủy ban kiểm tra – Thị ủy A , tỉnh Gia Lai).

Bị cáo ra đầu thú ngày 26/11/2022 và bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 27/11/2023 cho đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1, Công an tỉnh G; có mặt.

Bị hại:

- Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Nguyễn Thị Bích H*:* Luật sư Lê Thế N – Chi nhánh Văn phòng L2 tại Gia Lai; địa chỉ: C N, phường H, tỉnh Gia Lai, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị Thu T3, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai) ; có mặt.

- Ông Võ Thanh Q, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai) ; có mặt.

- Bà Trần Thị Thu T4, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ A, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai) ; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị Thu T3 *và ông* Võ Thanh Q*:* Luật sư Trần Văn C – Văn phòng Luật sư Ngô Đức N1; địa chỉ: B L, phường D, tỉnh Gia Lai, có mặt.

- Ông Phan Thanh T5, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai) ; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Xuân D1, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ C, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Thị Thu T là giáo viên Trường Trung học phổ thông Quang Trung thị xã A. Trong quá trình sinh sống, T có vay mượn tiền của ngân hàng và của nhiều người khác để làm ăn kinh doanh mặt hàng ăn uống và bị thua lỗ không có tiền để trả cho những người mà T đã vay mượn cũng như trả lãi suất vay của ngân hàng. Để có tiền trả nợ các cá nhân đã vay mượn và trả lãi cho ngân hàng, trong thời gian từ tháng 8/2023 đến tháng 11/2023,T đã dùng thủ đoạn gian dối nói cần tiền để đáo hạn ngân hàng, thỏa thuận mua nhà đất nhưng nói người bán để thế chấp ngân hàng lấy tiền trả cho người bán làm cho các bị hại Nguyễn Thị Bích H, ông Võ Trường N2, bà Đỗ Thị Cẩm H1, Hồ Mộng Đ tin tưởng đã cho mượn tiền, bán nhà cho T và bị T chiếm đoạt với tổng số tiền là 11.600.000.000 đồng. Hành vi chiếm đoạt của Trân như sau:

1. Chiếm đoạt 2.300.000.000 đồng của vợ chồng ông Hồ Mộng Đ, bà Lê Thị L trú tại Tổ H, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai:

Cuối tháng 8/2023, do cần tiền trả nợ đối với các khoản vay tại các Ngân hàng và trả nợ đối với các khoản vay bên ngoài, nên khi biết vợ, chồng ông Đ, bà L có ý định bán thửa đất số 80, tờ bản đồ số 00, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AL 684486, địa chỉ: Khu dân cư T đường H, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai thì T đã nảy sinh ý định gian dối là đề nghị mua nhà của

ông Đ, bà L và thỏa thuận sau khi sang tên sẽ thế chấp vay tiền Ngân hàng sẽ trả tiền cho vợ, chồng ông Đ, bà L. Vợ chồng ông Đ tin T mua nên đồng ý bán nhà và đất cho T. Trân đã thỏa thuận mua nhà của vợ chồng ông Đ, bà L với số tiền là 2.300.000.000 đồng. T nói chồng là ông Nguyễn Hữu T2 đến nhà ông Đ viết Giấy nợ số tiền 2.300.000.000 đồng, thời hạn trả tiền là ngày 10/10/2023 đưa vợ chồng ông Đ giữ. Sau đó, T nhờ vợ, chồng em trai là Trần Đức T6, Lê Thị Hồng T7 trú tại: Tổ H, phường A, thị xã A đứng tên trên Giấy CNQSDĐ số AL 684486 vay Ngân hàng giúp T vì lý do Trân vay Ngân hàng nhiều nên Ngân hàng không cho vay. Ngày 31/8/2023, vợ, chồng ông Đ, bà L đã ký hợp đồng chuyển nhượng nhà và thửa đất nêu trên cho vợ, chồng T6, T7. Đến ngày 15/9/2024, vợ, chồng T6, T7 đã thế chấp Giấy CNQSDĐ thửa đất trên vay Ngân hàng Đ1 - P2 số tiền 2.000.000.000 đồng và đưa toàn bộ số tiền này cho T. Sau khi nhận tiền, T không trả cho vợ chồng ông Đ như đã cam kết mà sử dụng để trả nợ, trả lãi các các khoản vay của T vay ở bên ngoài và trả lãi các khoản vay của T tại các Ngân hàng. Ông Đ nhiều lần đòi tiền nhưng T không trả. Đến ngày 01/11/2023 T trả cho ông Đ số tiền 350.000.000 đồng. Ngày 21/11/2023, vợ, chồng ông Đ, bà L đã làm Đơn tố cáo T đã lừa đảo chiếm đoạt 1.950.000.000 đồng. Qua định giá, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã A kết luận thửa đất và nhà nêu trên trị giá 2.300.000.000 đồng.

2. Chiếm đoạt 2.500.000.000 đồng của bà Đỗ Thị Cẩm H1 (Sinh năm: 1975; trú tại: A Q, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai)

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết từ trước, nên đầu năm 2023, Trần Thị Thu T có vài lần vay tiền bà Đỗ Thị Cẩm H1 để làm đáo hạn Ngân hàng. Các lần vay mượn này H1 đều thanh toán đầy đủ, dứt điểm.

Do cần tiền trả nợ đối với các khoản vay tại các Ngân hàng và trả nợ nhiều khoản vay, ngày 29/10/2023, T gặp bà H1 đưa ra thông tin gian dối là cần vay 2.500.000.000đ để làm đáo hạn các khoản vay của T tại Ngân hàng. Bà H1 tin tưởng nên đồng ý cho T vay, thời hạn vay là 02 ngày, lãi suất thỏa thuận 02%/ngày. Việc vay mượn có viết giấy mượn tiền do vợ chồng T cùng ký. Sau khi nhận được tiền, T sử dụng để trả lãi vay ngân hàng và trả các khoản vay nợ của cá nhân. Đến thời hạn trả nợ, bà H1 đã nhiều lần yêu cầu T trả tiền nhưng T không trả. Đến ngày 08/11/2023, T bỏ đi khỏi địa phương, bà H1 đã làm đơn tố cáo việc Trần Thị Thu T chiếm đoạt 2.500.000.000 đồng của bà.

Đối với việc chiếm đoạt 2.500.000.000 đồng của bà H1, quá trình điều tra T thừa nhận đã nói nói dối bà H1 cần tiền đáo hạn ngân hàng làm cho bà H1 tin tưởng cho vay và T đã sử dụng số tiền này để trả lãi suất vay ngân hàng cũng như trả các khoản nợ cá nhân. Tuy nhiên số tiền trên không phải bà H1 vay trong ngày 29/10/2023 mà vay làm 02 lần, vào tháng 4/2023: 1.500.000.000 đồng và tháng 8/2023: 1.000.000.000 đồng. Ngày 29/10/2023, bà H1 và T đã tính toán tiền lãi khoản vay và bà H1 yêu cầu T viết Giấy mượn tiền gộp của cả 02 lần là 2.500.000.000 đồng đồng thời yêu cầu T nói chồng là ông Nguyễn Hữu T2 cùng ký vào Giấy mượn tiền nên T mới nói ông T2 ký. Việc vay mượn chỉ có T thực hiện, ông T2 không tham gia. Ông Nguyễn Hữu T2 khai không có tham gia trao đổi vay mượn tiền của bà H1, việc ông ký vào Giấy mượn tiền là do T nói ông ký.

Cơ quan điều tra đã cho Trần Thị Thu T và ông Nguyễn Hữu T2 đối chất với bà Đỗ Thị Cẩm H1 nhưng không có kết quả.

3. Chiếm đoạt 2.000.000.000 đồng của ông Võ Trường N2 (trú tại Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai):

Trước đây ông N2 và T có giao dịch vay mượn tiền nên vào ngày 31/10/2023, Trần Thị Thu T dùng thủ đoạn gian dối sử dụng tài khoản Zalo tên "Trân" của mình để gọi điện và nhắn tin cho ông Võ Trường N2 mượn 1.000.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng với thời hạn vay là 10 ngày. Ông N2 tin là thật đã đồng ý cho mượn và nhờ em gái là chị Võ Mai U (trú tại: Tổ B, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai) chuyển khoản 1.000.000.000 đồng đến tài khoản số 6789 (ngân hàng A) của T. Ngày 03/11/2023, T tiếp tục nói dối cần tiền để làm đáo hạn Ngân hàng và mượn thêm của ông N2 số tiền 1.000.000.000 đồng. Tin là thật, ông N2 đã chuyển khoản 1.000.000.000 đồng đến tài khoản số 6789 (ngân hàng A) của T. Tổng số tiền ông N2 chuyển cho T là 2.000.000.000 đồng, cả 02 lần vay mượn tiền đều không viết giấy. Sau khi nhận được tiền của ông N2, T đã chiếm đoạt để trả nợ. Đến ngày 08/11/2023, khi biết T bỏ đi khỏi địa phương, ông N2 đã làm đơn tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T.

4. Chiếm đoạt 4.800.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Bích H (trú tại tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai)

Năm 2022, T mượn 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) của bà Trần Thị Thu T3 là chị gái T (trú tại tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai) và T sử dụng 02 Giấy CNQSDĐ của vợ chồng T rồi đem thế chấp tại Ngân hàng TMCP S (S1) Chi nhánh A1 để vay số tiền 4.800.000.000 đồng. Đến tháng 10/2023, bà T3 nhiều lần yêu cầu T trả Giấy CNQSDĐ trên cho bà T3 nhưng T không có tiền trả Ngân hàng để lấy GCNQSDĐ ra trả cho bà T3. Do vậy, đầu tháng 11/2023, T đã đến gặp bà Nguyễn Thị Bích H (là người trước đây T đã nhiều lần vay tiền của bà H) và nói dối với bà H cho T vay 4.800.0000.000 đồng trả ngân hàng S1 CN A để rút 03 GCNQSDĐ đã thế chấp nêu trên để vay lại ngân hàng V Chi nhánh A1 do lãi suất thấp. Để cho bà H tin là thật, T đến ngân hàng V CN A gặp Nguyễn Việt Quốc C1 là nhân viên Ngân hàng hỏi làm hồ sơ thế chấp 03 GCNQSDĐ để vay tiền ngân hàng, T gửi 03 GCNQSDĐ (photocoppy) nhờ C1 làm thủ tục thế chấp 03 GCNQSDĐ vay Ngân hàng. Bà H quen biết anh C1 nên có hỏi và biết T đang nhờ làm thủ tục thế chấp vay ngân hàng V, bà H tin là thật nên đồng ý cho T vay. Đến ngày 07/11/2023, bà H gọi T đến ngân hàng V CN A, T gọi em dâu là Lê Thị Hồng T7 cùng đến. Khi T và T7 đến, bà H đã chuyển cho T 2.560.000.000 đồng vào 02 tài khoản 6220051065 ngân hàng B và số 6879 ngân hàng A của T và đưa 1.240.000.000 đồng tiền mặt cho T. T đưa số tiền này cho T7 nói T7 qua ngân hàng S1 nộp cho T. Còn 1.000.000.000 đồng, bà H nói T7 cứ qua ngân hàng sẽ có người đưa, sau đó bà H nhờ bạn tên là T5 cầm 1.000.000.000 đồng đến ngân hàng S1 gặp T7 và đưa cho T7. T7 đã nộp vào ngân hàng S1 2.240.000.000 đồng theo yêu cầu của T. T đã viết giấy mượn 4.800.000.000 đồng và đưa bà H giữ. Sau khi dùng tiền của bà H tất toán tại ngân hàng S1 CN A và lấy 03 GCNQSDĐ, T trả lại 01 GCNQSDĐ cho chị gái là Trần Thị Thu T3; 02 Giấy CNQSDĐ còn lại T bỏ trong hộc đựng đồ phía trước ghế

phụ trong xe ô tô Biển kiểm soát 81A-223.75 của T mà không sử dụng 03 GCNQSDĐ để vay ngân hàng V lấy tiền trả bà H như thỏa thuận. Sau đó, T nhờ em trai là Trần Đức T6 chở vợ, chồng T xuống sân bay P để đi TP Hồ Chí Minh chữa bệnh. Ngày 09/11/2023, anh C1 điện hỏi H sao không thấy T đem GCNQSDĐ đến ngân hàng làm thủ tục vay tiền. Lúc này bà H đến nhà của T thì không gặp, không liên lạc được, bà H tìm hiểu thì biết T đã tất toán khoản vay ngân hàng S1 và đã lấy 03 GCNQSDĐ. Đến ngày 10/11/2023, anh T6 thấy 01 Giấy CNQSDĐ CC 273172 của Trân để trong hộc đựng đồ xe ô tô của T đưa cho bà H. Ngày 10/11/2023, bà H làm Đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T.

Ngày 26/11/2023, T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A đầu thú khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và giao nộp 01 GCNQSDĐ số AI 473399 đứng tên vợ chồng Trần Thị Thu T; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 12 Pro Max; 01 xe ô tô Biển kiểm soát 81A-223.75, hiệu VINFAST LUSXA 2.0 TURBO. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A đã khám xét nhà của bị can Trần Thị Thu T và tạm giữ 01 máy tính xách tay hiệu DELL Vostro 14-5459, màu vàng đồng.

Qua giám định, tại các Bản kết luận giám định số 292/KL-KTHS ngày 15/3/2024 và số 482/KLGĐ ngày 22/5/2024 của Phòng K Công an tỉnh, kết luận các chữ ký, chữ viết họ tên người mượn trên các giấy mượn tiền, Giấy nhận nợ là do Trần Thị Thu T ký và viết ra.

Về số tiền chiếm đoạt của 04 bị hại, T khai 2.500.000.000 đồng chiếm đoạt của bà Đỗ Thị Cẩm H1 sử dụng để trả nợ lãi đối với các khoản vay tại các Ngân hàng và trả nợ các cá nhân bên ngoài nhưng hiện nay T khai không nhớ đã trả cho ai.

Số tiền thỏa thuận mua nhà của vợ, chồng ông Đ, bà L 2.300.000.000 đồng, T dùng nhà và đất thế chấp vay ngân hàng 2.000.000.000 đồng, T đã sử dụng để trả nợ đối với các khoản vay bên ngoài và trả tiền lãi Ngân hàng, hiện Trân không nhớ đã trả nợ cho các cá nhân nào.

Đối với số tiền 4.800.000.000 đồng chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Bích H, T dùng tất toán khoản vay tại Ngân hàng S1 CN Gia Lai.

Đối với số tiền 2.000.000.000 đồng chiếm đoạt của ông Võ Trường N2, T chuyển khoản số tiền 350.000.000đ trả nợ cho ông Hồ Mộng Đ; chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng trả nợ cho Lê Thị Hồng T7; chuyển khoản 5.800.000 đồng trả lãi cho bà Nguyễn Thị Xuân D1; chuyển khoản 24.000.000đ đến tài khoản trả tiền lãi cho bà Phạm Thị Phương M; chuyển khoản 2.000.000 đồng trả nợ cho bà Trần Thị Q1; chuyển khoản 75.000.000 đồng cho em gái Trần Thị Thu T4 trả tiền thuê nhân viên tại phục vụ tại nhà hàng T10; chuyển khoản 2.660.000 đồng trả tiền mua đồ cho bà Văn Thị Hồng P1; chuyển khoản 300.000.000 đồng trả nợ cho ông Phan Thanh T5. Số tiền mặt còn lại T rút tiền mặt đi trả nợ các cá nhân ở bên ngoài và trả tiền lãi Ngân hàng, những người này hiện nay T khai không nhớ đã trả cho ai.

Đối với số tiền 2.500.000.000đ Trần Thị Thu T lừa đảo chiếm đoạt của bà

Đỗ Thị Cẩm H1: Căn cứ kết quả điều tra xác định, ngày 22/9/2023 bà Đỗ Thị Cẩm H1 đã đưa tiền mặt cho T mượn số tiền 2.500.000.000đ. Số tiền trên, T khai sử dụng để trả nợ đối với các khoản vay tại các Ngân hàng và trả nợ đối với các khoản vay bên ngoài nhưng hiện nay T khai không nhớ đã trả cho ai

Đối với các tài sản đã thu giữ, điều tra xác định: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 12 Pro Max là của Trần Thị Thu T, T sử dụng trong việc vay mượn tiền; 01 GCNQSDĐ là của vợ chồng T;

Xe ô tô Biển kiểm soát 81A-223.75 là của T, T đã thế chấp Ngân hàng TMCP V1 Chi nhánh G vay số tiền 1.400.000.000 đồng. Do Trần Thị Thu T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên toàn bộ khoản vay trên chuyển sang nợ xấu, ngày 30/6/2024, Ngân hàng TMCP V1 đã ký Hợp đồng bán khoản nợ của Trần Thị Thu T cho Công ty cổ phần M1 (Địa chỉ: Tầng D, tòa nhà C, B Phố T, Phường Y, Quận C, TP .) để Công ty thu hồi khoản nợ trên. Căn cứ đề nghị của Công ty M1 và của vợ, chồng bị can Trần Thị Thu T, Nguyễn Hữu T2, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh đã ra Quyết định xử lý đồ vật tài liệu số 1664/QĐ-CSĐT-Đ3 ngày 09/10/2024 trả xe ô tô Biển kiểm soát 81A-223.75 cho Công ty M1.

Chiếc mày tính xách tay hiệu DELL Vostro 14-5459, màu vàng đồng, qua kiểm tra nhưng không phát hiện nội dung gì liên quan đến việc phạm tội.

Về dân sự trong vụ án: Số tiền chiếm đoạt của các bị hại, hiện bị can Trần Thị Thu T chưa bồi thường. Các bị hại, bà Nguyễn Thị Bích H yêu cầu T phải trả lại 4.800.000.000 đồng; ông Võ Trường N2 yêu cầu T phải trả lại 2.000.000.000 đồng; vợ chồng ông Hồ Mộng Đ yêu cầu T phải trả 1.950.000.000 đồng và bà Đỗ Thị Cẩm H1 yêu cầu T8 phải trả 2.500.000.000 đồng.

Bản án hình sự sơ thẩm số 132/2025/HS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Thị Thu T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự

Xử phạt bị cáo Trần Thị Thu T **17** (Mười bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 27/11/2023.

3. Về trách nhiệm dân sự và Biện pháp tư pháp: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự:

3.1 Buộc bị cáo Trần Thị Thu T và anh Nguyễn Hữu T2 phải liên đới bồi thường, hoàn trả cho các bị hại:

- Ông Hồ Mộng Đ, bà Lê Thị L số tiền 2.300.000.000đ (Hai tỷ ba trăm triệu đồng).

- Bà Đỗ Thị Cẩm H1 số tiền 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng).

3.2 Buộc bị cáo Trần Thị Thu T phải bồi thường cho bị hại ông Võ Trường N2 số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng). Truy thu của những người sau để thi

hành án cho bị hại ông Võ Trường N2:

Ông Hồ Mộng Đ, bà Lê Thị L số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng);

Bà Lê Thị Hồng T7 số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng);

Bà Nguyễn Thị Xuân D1 số tiền 391.500.000 đồng (Ba trăm chín mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng);

Ông Phan Thanh T5 số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng);

Bà Phạm Thị Phương M số tiền 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng);

Bà Nguyễn Thị D2 số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Bà Trần Thị Thu T4 số tiền 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Tổng số tiền truy thu trên là 1.270.500.000đ. Bị cáo còn phải nộp bồi thường 729.500.000đ (Bảy trăm hai mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

3.3 Buộc bị cáo Trần Thị Thu T phải bồi thường cho bị hại bà Nguyễn Thị Bích H số tiền 4.800.000.000 đồng nhưng truy thu của chị Trần Thị Thu T3, anh Võ Thanh Q số tiền 4.800.000.000đ (Bốn tỷ tám trăm triệu đồng) để thi hành án cho bị hại Nguyễn Thị Bích H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 09/10/2025, bị hại H có đơn kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp, đề nghị buộc ông Q và bà T3 trả cho bà 900.000.000 đồng, bị cáo T trả cho cho bà 3.900.000.000 đồng; xem xét việc thi hành đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 273172 để đảm bảo quyền lợi của bà.

Ngày 10, 13, 15 tháng 10 năm 2025, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T3, ông Q, bà T4, ông T5, bà D1 kháng cáo về phần biện pháp tư pháp, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét việc truy thu tiền của họ để trả lại cho các bị hại là không đúng, trái pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của họ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T3, ông Q, bà T4, ông T5 giữ nguyên kháng cáo; còn, bà D1 vắng mặt.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T4, ông T5, bà D1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm; công nhận sự tự thỏa thuận của bị hại H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T3, ông Q và sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với hồ sơ vụ án và các chứng cứ khác nên có đủ cơ sở xác định:

Do cần tiền để trả các khoản nợ trước đó nên từ tháng 8/2023 đến tháng 11/2023 bị cáo Trần Thị Thu T đã đưa ra thông tin gian dối với các bị hại Hồ Mộng Đ và bà Lê Thị L là sau khi hoàn tất thủ tục mua bán nhà sẽ thế chấp ngân hàng, lấy tiền trả nhưng sau khi lấy tiền xong bị cáo đã sử dụng mục đích cá nhân,

chiếm đoạt của vợ chồng ông Đ, bà L 2.300.000.000đ; Nói dối vay thời hạn ngắn để đáo hạn Ngân hàng nhưng sử dụng tiền mục đích trả nợ, chi tiêu, chiếm đoạt của bị hại Võ Trường N2 2.000.000.000 đồng và chiếm đoạt của bị hại Đỗ Thị Cẩm H1 2.500.000.000 đồng; Nói dối vay để đáo hạn Ngân hàng khoản nợ của mình lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại để thế chấp vay Ngân hàng khác lãi suất thấp hơn, nhưng khi nhận được tiền, trả nợ Ngân hàng, lấy 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi bỏ trốn, chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị Bích H 4.800.000.000đ.

Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm số 132/2025/HS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã xét xử bị cáo Trần Thị Thu T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Bích H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu T3, ông Võ Thanh Q; Hội đồng xét xử thấy rằng

[2.1] Số tiền 4.800.000.000 đồng mà bị cáo Trần Thị Thu T chiếm đoạt của bà H đã được bị cáo chuyển, nộp vào tài khoản của bà Trần Thị Thu T3 để trả khoản vay tại Ngân hàng S1 của bà T3 và ông Q từ đó buộc bị cáo Trần Thị Thu T phải bồi thường cho bị hại bà Nguyễn Thị Bích H số tiền 4.800.000.000 đồng nhưng truy thu của chị Trần Thị Thu T3, anh Võ Thanh Q số tiền 4.800.000.000đ để thi hành án cho bị hại Nguyễn Thị Bích H là phù hợp với chứng cứ, bảo đảm nguyên tắc "tài sản do phạm tội mà có phải được thu hồi" là đúng quy định về bồi thường và xử lý vật chứng.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H, ông Q, bà T3 và bị cáo T đều thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận: ông Q, bà T3 trả cho bà H 900 triệu đồng với điều kiện ông Q, bà T3 được quyền sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị cáo T và bị cáo T trả cho bà H 3,9 tỷ đồng với điều kiện bà H được quyền sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị cáo T. Thấy rằng sự thỏa thuận không phù hợp pháp luật; vì việc công nhận ông Q, bà T3 được quyền sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị cáo T và bà H được quyền sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị cáo T chưa được cấp sơ thẩm xem xét giải quyết, mặc khác các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị cáo T hiện nay có bị hạn chế hay không, hơn nữa trong bản án này bị cáo T còn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho các người khác nữa, trong khi đó các các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị cáo T là tài sản chung của vợ chồng và giữa bị cáo, bà H và anh Q chị T3 không xác lập giao dịch dân sự về biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên được pháp luật ghi nhận. Do đó, việc xem xét việc thi hành đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 273172 để đảm bảo quyền lợi của bà là của cơ quan thi hành án.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T4, ông T5, bà D1; Hội đồng xét xử thấy rằng: số tiền mà bị cáo T chuyển trả cho bà T4, ông T5, bà D1 là từ nguồn tiền chiếm đoạt được của bị hại N2. Mặc dù bà T4, ông T5, bà D1 không biết đây là tiền phạm tội, nhưng việc bị cáo dùng tài sản của người ông N2 để trả nợ cho người khác không làm phát sinh quyền sở hữu hợp pháp của những người nhận tiền đối với số tiền đó. Do đó, án sơ thẩm buộc bà

T4, ông T5, bà D1 đã nhận số tiền không có căn cứ pháp luật này phải hoàn trả lại cho bị hại là đúng quy định về xử lý vật chứng.

[4] Từ những phân tích trên; Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị hại H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T3, ông Q, bà T4, ông T5, bà D1, giữ nguyên bản án sơ.

[5] Theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị hại H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T3, ông Q, bà T4, ông T5, bà D1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Bích H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu T3, ông Võ Thanh Q, Bà Trần Thị Thu T4, ông Phan Thanh T5, bà Nguyễn Thị Xuân D1 và giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 132/2025/HS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Về trách nhiệm dân sự và Biện pháp tư pháp: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự:

2.1 Buộc bị cáo Trần Thị Thu T và anh Nguyễn Hữu T2 phải liên đới bồi thường, hoàn trả cho các bị hại:

- Ông Hồ Mộng Đ, bà Lê Thị L số tiền 2.300.000.000đ (Hai tỷ ba trăm triệu đồng).

- Bà Đỗ Thị Cẩm H1 số tiền 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng).

2.2 Buộc bị cáo Trần Thị Thu T phải bồi thường cho bị hại ông Võ Trường N2 số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng). Truy thu của những người sau để thi hành án cho bị hại ông Võ Trường N2:

Ông Hồ Mộng Đ, bà Lê Thị L số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng);

Bà Lê Thị Hồng T7 số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng);

Bà Nguyễn Thị Xuân D1 số tiền 391.500.000 đồng (Ba trăm chín mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng);

Ông Phan Thanh T5 số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng);

Bà Phạm Thị Phương M số tiền 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng);

Bà Nguyễn Thị D2 số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Trần Thị Thu T4 số tiền 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Tổng số tiền truy thu trên là 1.270.500.000đ. Bị cáo còn phải nộp bồi

thường 729.500.000đ (Bảy trăm hai mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

2.3 Buộc bị cáo Trần Thị Thu T phải bồi thường cho bị hại bà Nguyễn Thị Bích H số tiền 4.800.000.000 đồng nhưng truy thu của chị Trần Thị Thu T3, anh Võ Thanh Q số tiền 4.800.000.000đ (Bốn tỷ tám trăm triệu đồng) để thi hành án cho bị hại Nguyễn Thị Bích H.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị hại Nguyễn Thị Bích H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu T3, ông Võ Thanh Q, Bà Trần Thị Thu T4, ông Phan Thanh T5, bà Nguyễn Thị Xuân D1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I-TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT

.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Thường